

# DESCON

## CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG NGHIỆP

146 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP.HCM

Mã CK: DCC

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 3 năm 2008

### A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt : VNĐ

| Stt        | Chỉ tiêu                            | 30/09/2008             | 01/01/2008             |
|------------|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Tài sản ngắn hạn</b>             | <b>280,883,857,582</b> | <b>301,150,800,969</b> |
| 1          | Tiền và các khoản tương đương tiền  | 10,942,241,123         | 7,120,035,855          |
| 2          | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 16,563,712,963         | 70,804,720,330         |
| 3          | Các khoản phải thu ngắn hạn         | 142,018,719,969        | 181,928,777,920        |
| 4          | Hàng tồn kho                        | 87,668,263,622         | 26,600,145,214         |
| 5          | Tài sản ngắn hạn khác               | 23,690,919,905         | 14,697,121,650         |
| <b>II</b>  | <b>Tài sản dài hạn</b>              | <b>93,825,148,876</b>  | <b>59,958,236,767</b>  |
| 2          | Tài sản cố định                     | 6,373,931,693          | 9,845,655,526          |
|            | - Tài sản cố định hữu hình          | 6,278,047,305          | 5,416,468,504          |
|            | - Tài sản cố định vô hình           | 95,884,388             | 4,429,187,022          |
| 3          | Bất động sản đầu tư                 | 41,255,341,220         |                        |
| 4          | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn  | 45,903,480,235         | 49,820,185,513         |
| 5          | Tài sản dài hạn khác                | 292,395,728            | 292,395,728            |
| <b>III</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>            | <b>374,709,006,458</b> | <b>361,109,037,736</b> |
| <b>IV</b>  | <b>Nợ phải trả</b>                  | <b>171,779,665,920</b> | <b>148,457,815,799</b> |
| 1          | Nợ ngắn hạn                         | 153,578,855,114        | 126,928,829,906        |
| 2          | Nợ dài hạn                          | 18,200,810,806         | 21,528,985,893         |
| <b>V</b>   | <b>Vốn chủ sở hữu</b>               | <b>202,929,340,538</b> | <b>212,651,221,937</b> |
| 1          | Vốn chủ sở hữu                      | 201,323,684,201        | 211,492,756,630        |
|            | - Vốn đầu tư của chủ sở hữu         | 103,000,000,000        | 103,000,000,000        |
|            | - Thặng dư vốn cổ phần              | 91,186,600,000         | 91,186,600,000         |
|            | - Cổ phiếu quỹ                      | (6,768,032,828)        |                        |
|            | - Quỹ đầu tư phát triển             | 327,929,515            | 17,649,515             |
|            | - Quỹ dự phòng tài chính            | 1,564,289,615          | 11,689,615             |
|            | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 12,012,897,899         | 17,276,817,500         |
| <b>V</b>   | <b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>   | <b>1,605,656,337</b>   | <b>1,158,465,307</b>   |
|            | - Quỹ khen thưởng phúc lợi          | 1,605,656,337          | 1,158,465,307          |
| <b>VI</b>  | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>          | <b>374,709,006,458</b> | <b>361,109,037,736</b> |

### B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đvt : VNĐ

| Stt       | Chỉ tiêu                                        | Kỳ báo cáo           | Lũy kế                |
|-----------|-------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| 1         | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 112,957,559,587      | 284,041,094,969       |
| 2         | Các khoản giảm trừ doanh thu                    |                      |                       |
| 3         | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 112,957,559,587      | 284,041,094,969       |
| 4         | Giá vốn hàng bán                                | 106,352,657,504      | 258,051,785,340       |
| 5         | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 6,604,902,083        | 25,989,309,629        |
| 6         | Doanh thu hoạt động tài chính                   | 6,499,662,627        | 13,381,155,813        |
| 7         | Chi phí tài chính                               | 7,414,397,866        | 10,940,755,427        |
| 8         | Chi phí bán hàng                                |                      |                       |
| 9         | Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 3,673,725,806        | 12,121,409,721        |
| 10        | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 2,016,441,038        | 16,308,300,294        |
| 11        | Thu nhập khác                                   | 33,600,000           | 34,000,000            |
| 12        | Chi phí khác                                    |                      |                       |
| 13        | Lợi nhuận khác                                  | 33,600,000           | 34,000,000            |
| 14        | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế               | 2,050,041,038        | 16,342,300,294        |
| 15        | Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 517,466,375          | 5,208,819,943         |
| <b>16</b> | <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>1,532,574,663</b> | <b>11,133,480,351</b> |
| 17        | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        |                      |                       |
| 18        | Cổ tức trên mỗi cổ phiếu                        |                      |                       |

*Tp. HCM, ngày tháng 10 năm 2008*  
**Tổng giám đốc**

**Nguyễn Xuân Bảng**